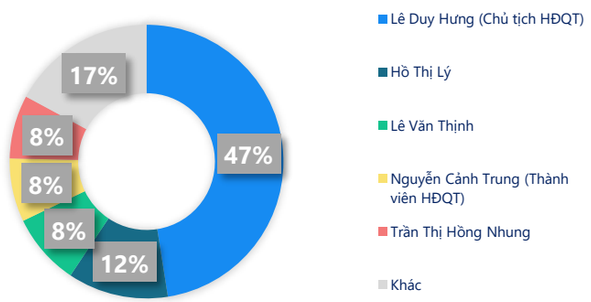
CTCP Tập đoàn Đua Fat (UPCOM: DFF)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

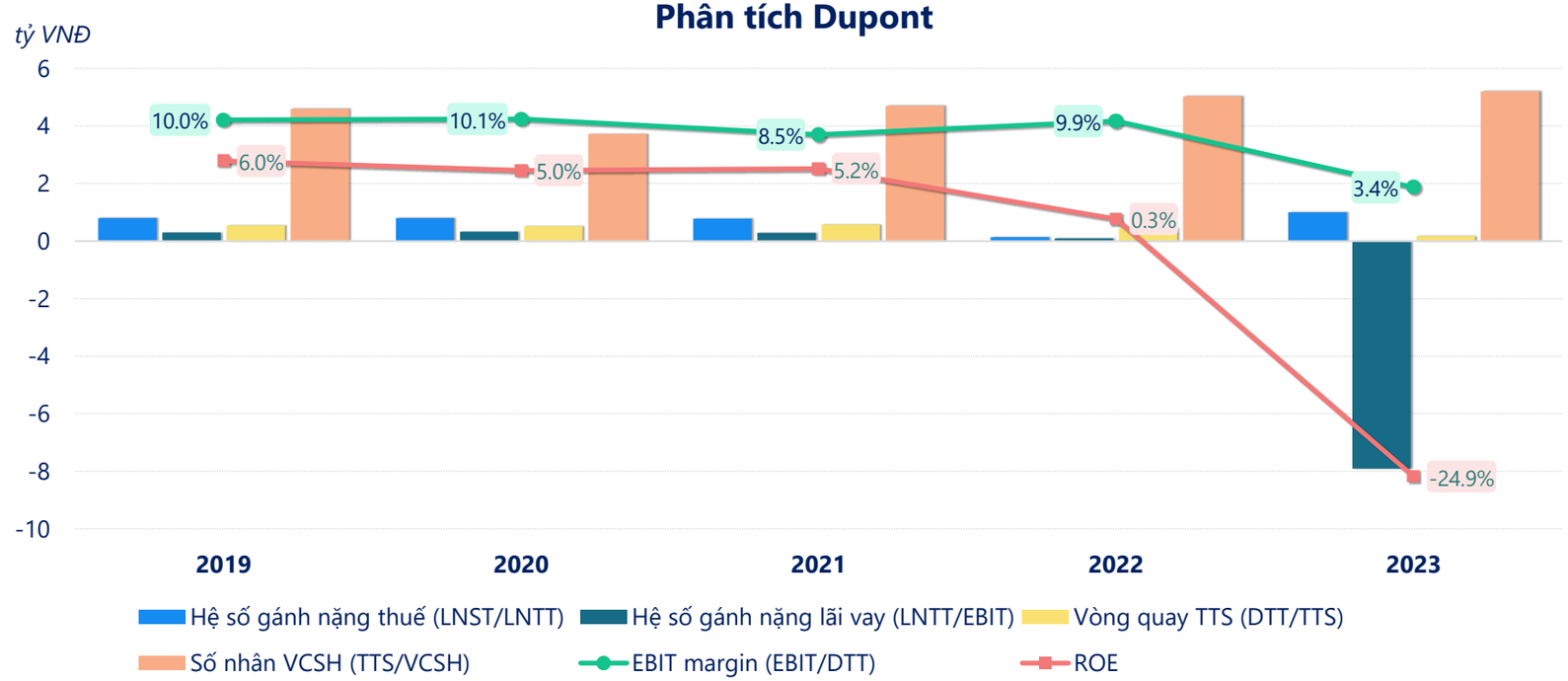
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	9,500
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,700 - 16,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	760
Số lượng CPLH (CP)	80,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,340
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.10
EPS	-1,482
P/E	-6.4

	YTD	1T	3T	6T
DFF	-37.5%	-13.6%	-4.0%	-5.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

743

tỷ VNĐ

YoY: ▼855| -53.5%

LN sau thuế

2023

-199

tỷ VNĐ

YoY: ▼201| -10212%

ROE

2023

-24.9%

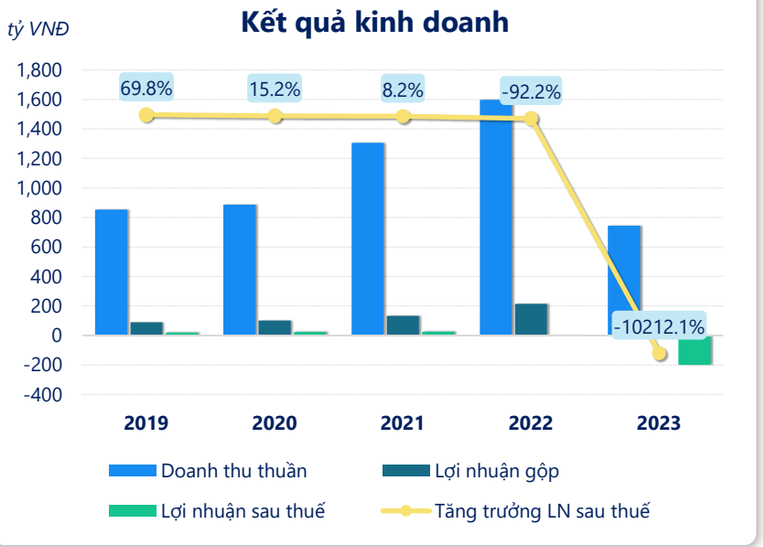
+/- YoY: ▼ 25.2%

ROA

2023

-4.8%

+/- YoY: ▼ 4.8%



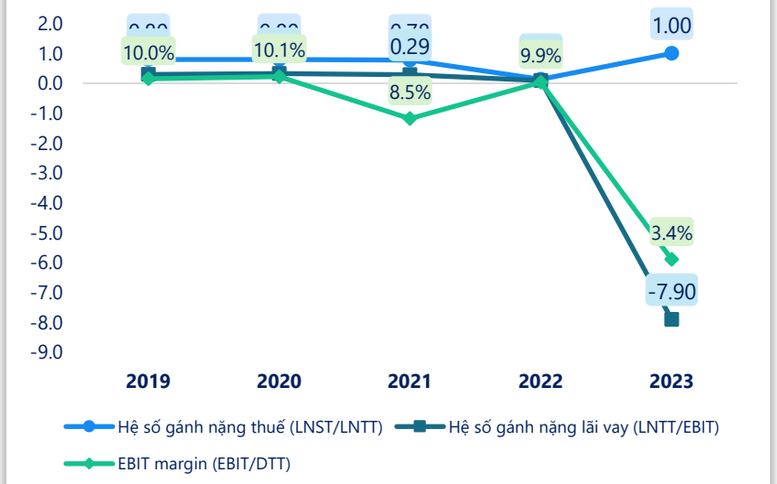
Kết quả kinh doanh **DFF** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 53.5%** chỉ còn **743.4** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 10212%** chỉ còn **-198.7** tỷ đồng.

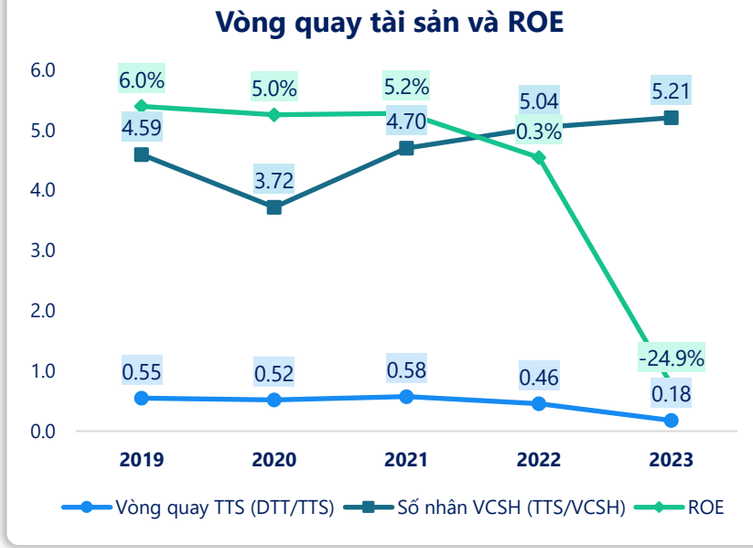
Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -24.9% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.38%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.00**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **-7.90**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



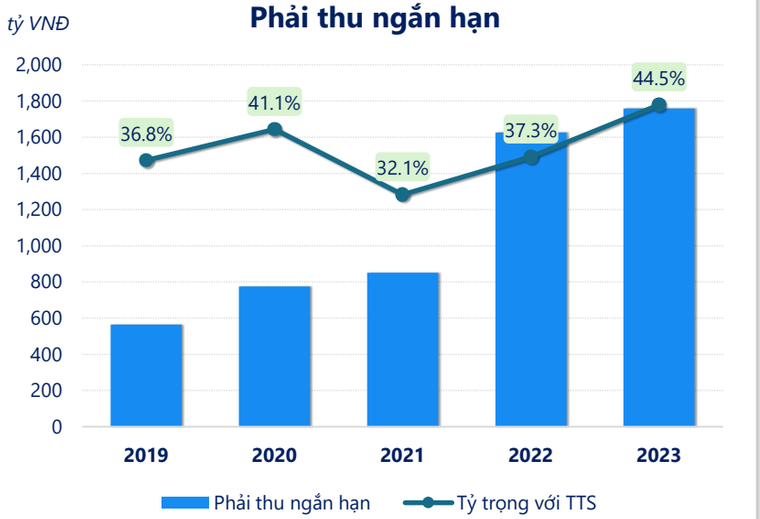


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.18**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **5.21** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

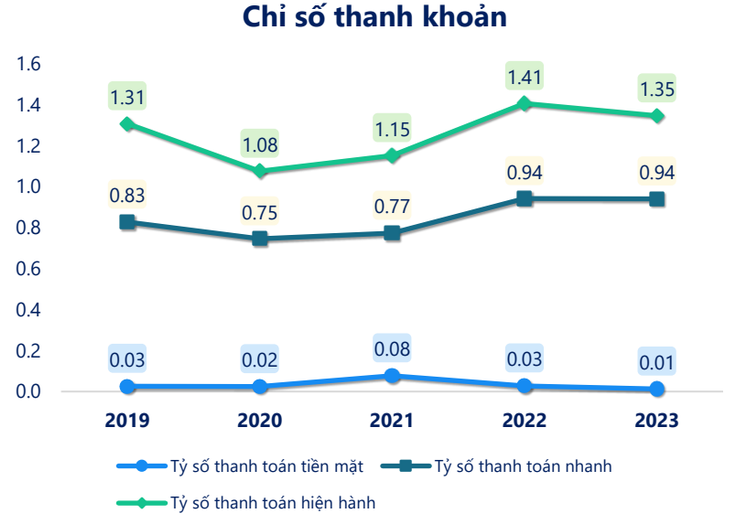
Phải thu ngắn hạn



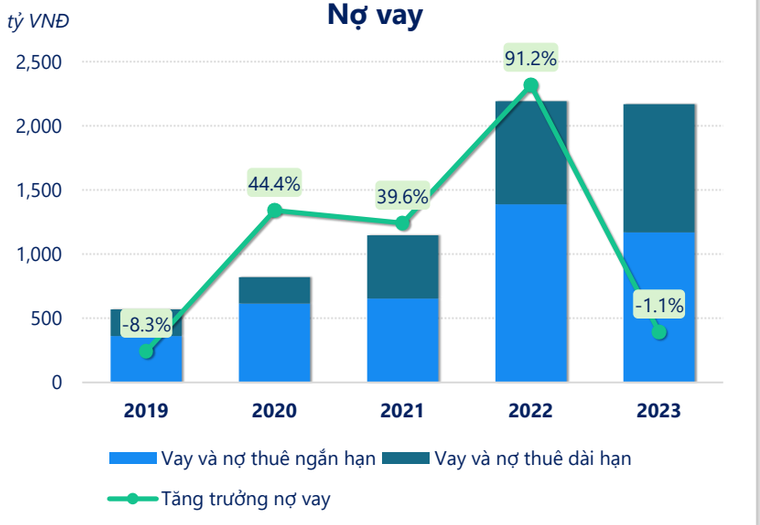
Hàng tồn kho



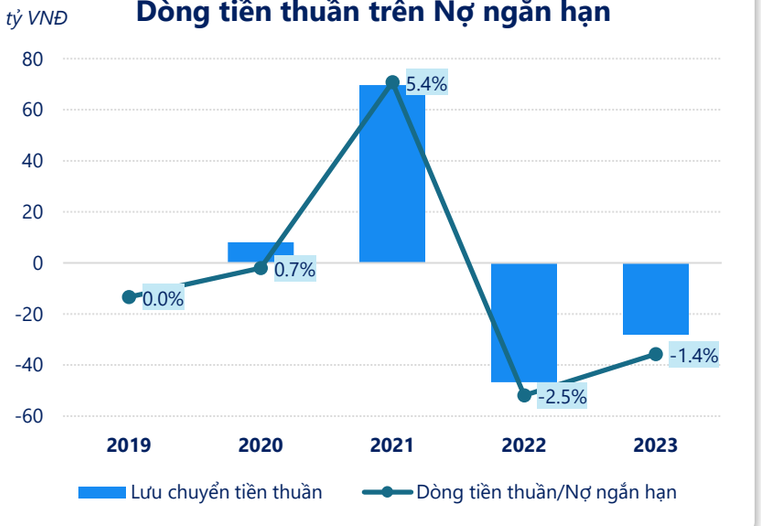
Chỉ số thanh khoản



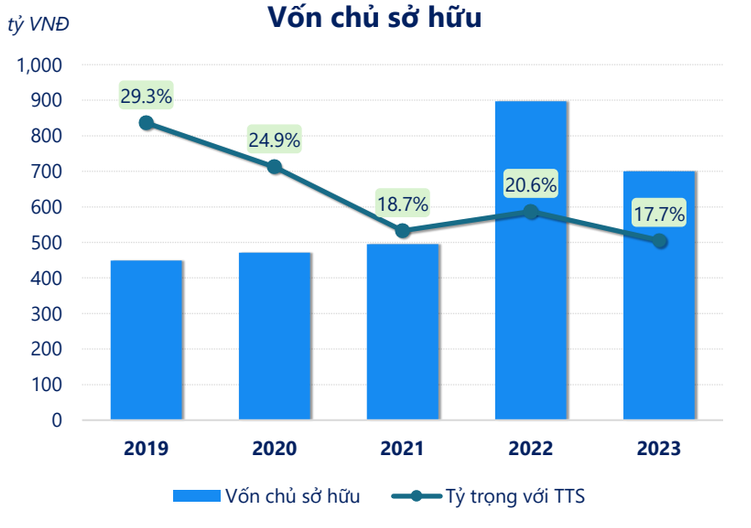
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,997**	**4,362**	**-8.4%**
Tài sản ngắn hạn	2,681	2,652	1.1%
Tiền và tương đương tiền	24.6	52.8	-53.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,792	1,626	10.2%
Hàng tồn kho	812	875	-7.3%
Tài sản ngắn hạn khác	53.2	98.3	-45.9%
Tài sản dài hạn	**1,316**	**1,710**	**-23.0%**
Phải thu dài hạn	63.3	93.5	-32.3%
Tài sản cố định	1,082	1,497	-27.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	139	66.0	111%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**31.5**	**51.0**	**-38.3%**
Lợi thế thương mại	0.03	2.73	-98.8%
Nợ phải trả	3,218	3,465	-7.1%
Nợ ngắn hạn	**1,713**	**1,886**	**-9.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,167	1,389	-15.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	232	382	-39.1%
Nợ dài hạn	1,505	1,579	-4.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,001	804	24.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**779**	**897**	**-13.1%**
Vốn chủ sở hữu	**779**	**897**	**-13.1%**
Vốn điều lệ	800	800	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**854**	**887**	**1,307**	**1,598**	**743**
Giá vốn hàng bán	764	786	1,173	1,383	662
Lợi nhuận gộp	**89.6**	**102**	**134**	**215**	**81.4**
Doanh thu HĐTC	1.04	2.78	3.97	0.74	14.7
Chi phí TC	60.4	60.6	79.2	164	239
Chi phí lãi vay	**60.0**	**60.2**	**79.1**	**143**	**224**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0.04	0	0
Chi phí QLDN	24.7	19.0	26.9	29.3	61.1
LN thuần từ HĐKD	**5.58**	**24.9**	**31.4**	**22.8**	**-204**
Lợi nhuận khác	19.6	4.15	0.94	-8.15	5.38
LN trước thuế	**25.2**	**29.0**	**32.3**	**14.7**	**-199**
Lợi nhuận sau thuế	**20.1**	**23.2**	**25.1**	**1.96**	**-199**
LNST của CĐ cty mẹ	**20.2**	**23.2**	**25.2**	**2.05**	**-199**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	-152	-68.2	-685	-15.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-37.2	-200	-773	-85.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	197	338	1,411	72.6
Tiền đầu kỳ	0	18.7	26.8	99.5	52.8
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**8.06**	**69.7**	**-46.7**	**-28.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	3.04	0	0
Tiền cuối kỳ	0	26.8	99.5	52.8	24.6